

Số: /GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 316/QĐ-UBND ngày 23/07/2025 của UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Thagaco tại Văn bản số 415/2025/TGC-CV ngày 12/11/2025 và Văn bản số 436/TGC-CV ngày 26/12/2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 858/TTr-STNMT ngày 30/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Thagaco có địa chỉ tại xã Phú Thịnh, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là xóm Phú Hạ, xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Tân Dương, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Phượng Tiên), tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Tân Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phượng Tiên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4601521639, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp đăng ký lần đầu ngày 24/07/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/04/2024; Quyết định số 4022/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh.

1.4. Mã số thuế: 4601521639.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp (CCN). Căn cứ Quyết định số 4022/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh về việc thành lập CCN Tân Dương; Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 của UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Tân Dương; Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào CCN Tân Dương bao gồm: Nhóm ngành gia công may mặc (may trang phục, trừ trang phục từ da lông thú, không có dệt nhuộm, giặt tẩy) (Mã ngành C-141)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất của CCN Tân Dương là 130.000 m², Phạm vi diện tích cấp phép của Giấy phép môi trường này là 108.276 m² (khu vực phía Tây, bên trái sông Chợ Chu; diện tích đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và đã thực hiện thủ tục pháp lý về đất đai theo quy định).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Thagaco

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Thagaco có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, UBND xã Phụng Tiến và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung cấp phép này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần đầu tư Quốc tế Thagaco;
- Các Sở: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng;
- UBND xã Phụng Tiến;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/12/2025_MC

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh

Gồm 03 nguồn phát sinh nước thải, cụ thể gồm:

STT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong phạm vi diện tích đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của CCN được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách dầu mỡ của cơ sở thứ cấp	Tính chất là nước thải sinh hoạt với các thành phần ô nhiễm chính: BOD ₅ , COD, TSS, Amoni, dầu mỡ động thực vật, Coliform
2	Nguồn số 02	Nước thải công nghiệp phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong phạm vi diện tích đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của CCN được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp	Tính chất là nước thải sinh hoạt với các thành phần ô nhiễm chính: pH, độ màu, TSS, dầu mỡ khoáng, Tổng Nitơ, Tổng photpho và các thông số kim loại
3	Nguồn số 03	Nước thải phát sinh từ Trạm xử lý nước cấp của CCN	Thành phần ô nhiễm chính: TSS, muối NaCl, cặn kim loại (Ca, Mg)

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: Có 01 dòng nước thải (thu gom từ nguồn số 01 đến 03) sau xử lý tại trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung của CCN đạt quy chuẩn được dẫn theo cống BTCT D300 xả ra sông Chợ Chu đoạn chảy qua xã Phụng Tiến, tỉnh Thái Nguyên qua 01 cửa xả nước thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Chợ Chu đoạn chảy qua CCN Tân Dương, xã Phụng Tiến, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Vị trí xả thải: Tại cống xả nước thải của CCN Tân Dương bên bờ trái sông Chợ Chu, đoạn qua xã Phụng Tiến, tỉnh Thái Nguyên. Tọa độ vị trí xả thải X = 2423872,5; Y = 414629,67 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: $300\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ ($12,5\text{m}^3/\text{giờ}$).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn tự chảy vào tuyến cống BTCT D300 dẫn nước thải từ trạm XLNT đến điểm xả thải.

- Phương thức xả thải: Bơm tự động.

- Hình thức xả: Xả mặt và xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên đoạn (nước thải sau xử lý được bơm tự động lên bể xả và tự chảy vào nguồn tiếp nhận, chế độ bơm không theo chu kỳ).

2.3.3. Chất lượng nước thải

- Từ ngày cấp phép đến ngày 31/12/2031, nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$).

- Từ ngày 01/01/2032, nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; bảng 1, bảng 2).

- Giới hạn hàm lượng cho phép một số thông số ô nhiễm như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A, $K_q=0,9$; $K_f=1,1$)	QCVN 40:2025/ BTNMT (cột A, bảng 1, bảng 2)		
1.	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	m/s	-	-	-	Thuộc đối tượng quan trắc tự động
2.	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40		
3.	pH	-	6-9	6-9		
4.	COD	mg/l	74,25	≤ 65		
5.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	49,5	≤ 40		
6.	Amoni (theo N)	mg/l	4,95	≤ 5		

7.	Màu	Pt/Co	50	≤ 50	03 tháng /lần	Không thuộc đôi tượng quan trắc tự động
8.	BOD ₅ (20°C)	mg/1	29,7	≤ 40		
9.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/1	4,95	$\leq 1,0$		
10.	Sunfua	mg/1	0,198	$\leq 0,2$		
11.	Tổng nito	mg/1	19,8	≤ 20		
12.	Tổng phốt pho	mg/1	3,96	$\leq 4,0$		
13.	Clorua (Cl ⁻)	mg/1	495	≤ 500		
14.	Coliform	MPN/ 100ml	3000	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong phạm vi diện tích đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của CCN được thu gom, xử lý qua các bể tự hoại, các bể tách dầu mỡ của các cơ sở thứ cấp để xử lý sơ bộ, sau đó chảy vào hệ thống cống thu gom nước thải của CCN về trạm XLNT tập trung của CCN Tân Dương để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải công nghiệp phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong phạm vi diện tích đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật của CCN được xử lý sơ bộ tại các cơ sở thứ cấp đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của CCN, sau đó chảy vào hệ thống cống thu gom nước thải của CCN về trạm XLNT tập trung của CCN Tân Dương để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ Trạm xử lý nước cấp của CCN được chảy vào hệ thống cống thu gom nước thải của CCN về trạm XLNT tập trung của CCN Tân Dương để xử lý.

- Hệ thống thu gom nước thải: Các nguồn số 01 đến số 03 được dẫn về trạm XLNT của CCN bằng hệ thống cống BTCT D300 với chiều dài khoảng 629,8m/914m của cả dự án; trên hệ thống có bố trí 30 hố ga/43 hố ga của cả dự án với khoảng cách trung bình từ 20m đến 30m, sau đó dẫn nước thải về trạm XLNT tập trung công suất 300m³/ngày đêm để xử lý.

- Hệ thống đường ống dẫn nước thải từ trạm XLNT ra điểm xả thải: Hệ thống đường ống bằng cống BTCT D300, chiều dài 77m vào sông Chợ Chu tại 01 điểm xả nước thải. Công ty đã có Văn bản chấp thuận đầu nổi xả nước thải số 590/UBND-KT ngày 26/09/2025 của UBND xã Phụng Tiến (đơn vị quản lý sông Chợ Chu).

1.2. Công trình, thiết bị XLNT

- Trạm XLNT tập trung: 01 trạm XLNT tập trung công suất 300m³/ngày, công nghệ xử lý sinh học.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom, có song chắn rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (gồm 02 bể lắp đặt nối tiếp nhau) → Bể hiếu khí (gồm 02 bể lắp đặt nối tiếp nhau) → Bể nổi tuần hoàn → Bể lắng lọc giá thể → Bể khử trùng → Bể xả nước thải → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$) → Bơm xả thải → Tự chảy theo hệ thống đường ống D300 → Sông Chợ Chu. Bố trí 01 bể chứa bùn thể tích 54m³; bố trí 01 bể sự cố dung tích 150m³. Trạm XLNT được bố trí 01 hệ thống thu gom, xử lý mùi.

- Máy móc thiết bị của trạm XLNT tập trung, hóa chất sử dụng trong quá trình XLNT, cụ thể như sau:

STT	Công đoạn xử lý	Máy móc, thiết bị	Hóa chất sử dụng
1	Bể thu gom nước thải: thể tích 12m ³ , kích thước (2,1x2x3)m	Song chắn rác kích thước khe 2-5mm. 02 bơm nước thải công suất: P = 0.75 kW/380V/50Hz, lưu lượng max: 0,36m ³ /min. 02 bộ khớp nối nhanh. 03 cảm biến mức nước	-
2	Bể điều hòa: thể tích 155m ³ , kích thước (8,2x5,9x3,2)m	02 bơm nước thải công suất: P = 0.75 kW/380V/50Hz, lưu lượng max: 0,36 m ³ /min. 02 bộ khớp nối nhanh. 03 cảm biến mức nước. Thiết bị kiểm soát ổn định lưu lượng V-notch (điều chỉnh lưu lượng: 0-50m ³ /h). Đĩa phân phối khí bọt thô	-
3	Bể thiếu khí (02 bể nối tiếp nhau) thể tích mỗi bể là 60m ³ , kích thước (3,25x2,85x3,2)m	01 bộ máy khuấy trộn chìm công suất: 0,75 kw/380V/50Hz, lưu lượng: Qmax = 10m ³ /h. Giá thể vi sinh dính bám dạng sợi (bề mặt riêng hiệu quả: 600 m ² /m ³)	Cơ chất (methanol 9-24 kg/ngày)
4	Bể hiếu khí (02 bể nối tiếp nhau) bể hiếu khí 01 thể tích 45m ³ , kích thước (6,5x2,4x3)m và bể hiếu khí 02 thể tích 76m ³ , kích thước (4x6,3x3)m	Giá thể vi sinh dính bám dạng sợi (bề mặt riêng hiệu quả: 600 m ² /m ³). Đĩa phân phối khí mịn	-

5	Bể nổi tuần hoàn thể tích 21,6m ³ , kích thước (4x1,8x3)m	01 bộ bơm Airlift pump và hộp định lượng tuần hoàn công suất: P=0,75 kW/380V/50Hz. Lưu lượng: 12-18 m ³ /h. Chiều cao: 2-3 m. Lưu lượng khí: 4-5 m ³ /h. Áp suất khí: 0,3-0,4 bar	-
6	Bể lắng lọc giá thể thể tích 35m ³ , kích thước (5,75x2x3)m	01 bơm bùn thải công suất: P=0,75 kW/380V/50Hz, lưu lượng: 0,3m ³ /min, cột áp: 9mH; bộ khớp nối nhanh; cảm biến mức nước; hạt lọc chìm: diện tích bề mặt: 325 m ² /m ³ , kích thước ø15xL15, vật liệu: polypropylene	Hóa chất trợ lắng (PAC 30%, 6-15 kg/ngày)
7	Bể khử trùng thể tích 13,8m ³ , kích thước (2x2,3x3)m	02 bơm xả thải công suất: P=0,75 kW/380V/50Hz, lưu lượng max: 0,36 m ³ /min. cột áp max: 12 m; cột áp min: 2m; bộ khớp nối nhanh; cảm biến mức nước	Hóa chất khử trùng Javen (NaOCl 0,9-1,5 kg/ngày)
8	Bể sục có thể tích 150m ³ , kích thước (8,2x5,7x3,2)m	02 bơm nước thải công suất: P=0.75 kW/380V/50Hz, lưu lượng max: 0,36 m ³ /min, cột áp max: 12 m, cột áp min: 2m	-
9	Nhà điều hành trạm XLNT tập trung diện tích 38 m ²	+ 02 máy thổi khí lưu lượng: Q = 8,26 m³/phút, cột áp: H = 0.03 Mpa, tốc độ vòng quay: 1400 rpm, ống thổi DN: 80A, công suất: 11kW (3 pha, 380V) + Tủ điện điều khiển: 01 bộ + Phần mềm giám sát hệ thống online/ghi nhật ký điện tử: 01 bộ + 03 bơm định lượng hóa chất:.. Lưu lượng: 50 l/h, cột áp: 5Bar, công suất 60W + 03 bồn chứa và pha hóa chất: Methanol, PAC, Javen. Thùng trụ đứng, đặt tự do trên bệ đỡ phẳng. Vật liệu chế tạo: PP (chịu tia U.V. và ăn mòn hóa chất). Dung tích: 1000 lít/bồn. Phụ kiện: kính thủy, phễu thêm hóa chất, ...	-

10	Tháp xử lý mùi, khí thải (vật liệu nhựa PP, kích thước DxH = 1,2m x 2,5m)	01 quạt hút gió lưu lượng hút 8.000 m ³ /h, suất tĩnh 800 Pa, công suất 5kW; vật liệu đệm trong tháp xử lý (lớp vật liệu tách ẩm, lớp tách mù); ống thoát khí thải kích thước D400, vật liệu PVC, cao 3,5m; 01 bồn chứa hóa chất dung tích 200 lít, vật liệu PVC; bơm hóa chất lưu lượng 15 lít/phút, công suất 1,5kW	Chất hấp thụ (NaOH 30% 13,6 kg/ngày)
11	Nhà lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục diện tích 13,7 m ²	Hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải với các thông số kiểm soát chính gồm: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni	-

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Vị trí: Tại khu vực hệ thống XLNT tập trung, trước khi xả nước thải vào đường cống dẫn nước thải D300 ra vị trí cửa xả của dự án.
- Thông số quan trắc: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 01 bộ.
- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định và được thực hiện đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT tập trung.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố tắc, rò rỉ đường ống thu gom nước thải, ...
- Công trình ứng phó sự cố: Đã xây dựng 01 bể sự cố có dung tích 150 m³ để ứng phó sự cố khi trạm XLNT tập trung gặp sự cố.
- Biện pháp phòng ngừa: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị của trạm XLNT tập trung; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị, đường ống của trạm XLNT; máy móc thiết bị được bố trí vận hành theo chế độ luân phiên đảm bảo trạm XLNT hoạt động thường xuyên, liên tục; bố trí máy móc thiết bị dự phòng như: bơm nước thải, cảm biến mức nước và đường ống dẫn di động để bơm nước thải từ bể khử trùng về bể sự cố; kiểm soát bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống đường ống thực hiện thông tắc hoặc thay thế các đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT; khi trạm XLNT gặp sự cố sẽ đóng van xả ra nguồn tiếp nhận, tạm dừng hoạt động của trạm XLNT, sử dụng bơm di động để bơm nước thải từ bể khử trùng về bể sự cố để chờ khắc phục. Với sự cố 12 giờ đầu nước thải dẫn vào trạm được lưu tại bể điều hòa (dung tích 155m³), khi trạm XLNT gặp sự cố lớn hơn 12 giờ nước thải được bơm sang bể sự cố có dung tích 150m³ có thể lưu chứa tạm thời nước thải trong khoảng 12 giờ; thay thế các thiết bị hư hỏng trước khi vận hành trở lại trạm XLNT; trong trường hợp bể sự cố hết khả năng lưu chứa, nước thải tạm thời được lưu chứa ở hệ thống đường ống thu gom nước thải D300 của CCN; khi vượt quá những khả năng lưu chứa trên sẽ yêu cầu các đơn vị sản xuất thứ cấp áp dụng biện pháp tạm dừng sản xuất để khắc phục.

1.5. Tiêu chuẩn chất lượng nước đầu vào trạm XLNT của CCN Tân Dương

- Đối với nước thải sinh hoạt: Được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách dầu mỡ sau đó đầu nối trực tiếp vào trạm XLNT tập trung của CCN.

- Đối với nước thải sản xuất của các dự án thứ cấp nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối của CCN Tân Dương trước khi đầu nối trực tiếp vào trạm XLNT tập trung của CCN). Tiêu chuẩn đầu nối của CCN Tân Dương cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn đầu vào của CCN Tân Dương	
			Từ ngày cấp phép đến ngày 31/12/2031	Từ ngày 01/01/2032
1	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9
2	Độ màu	Pt/Co	150	150
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	<300	<300
4	COD	mg/l	<500	<500
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	<200	<200
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<20	<20
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	<80	<80
8	Tổng Nitơ	mg/l	<100	<100
9	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	<15	<15
10	Coliform	Vi khuẩn/100ml	<10 ⁹	<10 ⁹
11	Các thông số kim loại nặng	mg/l	Cột A, QCVN 40: 2011/BTNMT	Cột A, bảng 2 QCVN 40: 2025/BTNMT

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNT, công suất 300m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom và mẫu nước thải sau xử lý tại đầu ra cống xả nước thải của Trạm XLNT tập trung công suất 300m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống XLNT theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1 Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của CCN Tân Dương đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 3.1.6 trước khi xả ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của CCN.

3.3. Đảm bảo xây dựng hệ thống thu gom nước thải của CCN để thu gom nước thải của các cơ sở thứ cấp với tính chất ô nhiễm khác nhau và thực hiện XLNT tại trạm XLNT tập trung của CCN.

3.4. Đảm bảo xây dựng hệ thống thu gom nước thải của CCN để thu gom nước thải của các cơ sở thứ cấp với tính chất ô nhiễm khác nhau và thực hiện XLNT tại Trạm XLNT tập trung của CCN.

3.5. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 1,0 m² và có lối đi thuận lợi cho việc kiểm tra nguồn thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường và điểm c khoản 3 Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, XLNT; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm XLNT.

3.7. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình XLNT. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.9. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải (trong đó có phân loại bùn thải phát sinh từ hệ thống XLNT tập trung của CCN Tân Dương) và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình XLNT, gửi UBND tỉnh Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình XLNT 20 ngày.

3.10. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xả thải ra môi trường khi chưa đáp ứng quy định về xả thải theo yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

3.11. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

Phát sinh 01 nguồn mùi, khí thải từ trạm XLNT tập trung (chủ yếu từ các bể thu gom, bể điều hòa và bể xử lý hiếu khí), có thành phần chủ yếu là Sunfua (H_2S), Amoniac (NH_3), Metyl mercaptan (CH_3SH).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải: Tại ống thoát khí của Tháp xử lý mùi của trạm XLNT, tọa độ $X = 2423832,7$; $Y = 414643,15$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^030 , múi chiều 3^0).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khu vực trạm XLNT của CCN Tân Dương, xã Phượng Tiến, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng xả thải lớn nhất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải của tháp xử lý mùi của trạm XLNT sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải: Khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh mùi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý mùi, khí thải

- Mạng lưới thu gom, thoát mùi hôi, khí thải từ trạm XLNT: Mùi hôi, khí thải từ bể thu gom, bể điều hòa, bể xử lý hiếu khí của trạm XLNT được thu gom vào đường ống nhựa uPVC D110, D200 tổng chiều dài 65m dẫn dòng khí, mùi hôi về tháp xử lý mùi, khí thải. Dòng khí sau xử lý thoát qua ống thoát khí D400, cao 3,5m (đảm bảo $> 3\text{m}$ tính từ mặt đất theo QCVN 01:2021/BXD).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải: 01 Tháp xử lý mùi, khí thải của trạm XLNT, công suất thiết kế $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi hôi, khí thải $\rightarrow$ Đường ống thu khí, mùi hôi bằng ống uPVC D110, D200 $\rightarrow$ Quạt hút lưu lượng $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ $\rightarrow$ Tháp hấp thụ sử dụng dung dịch NaOH $\rightarrow$ Ống thoát khí D400, cao 3,5m.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH 30%; Khối lượng khoảng 13,6 kg/ngày.

+ Máy móc thiết bị xử lý mùi của Trạm XLNT tập trung gồm: 01 quạt hút gió lưu lượng hút 8.000 m³/h, áp suất tĩnh 800 Pa, công suất 5kW; 01 tháp xử lý mùi kích thước D x H = 1,2 x 2,5m, vật liệu nhựa PP; vật liệu đệm trong tháp xử lý (lớp vật liệu tách ẩm, lớp tách mùi); ống thoát khí thải kích thước D400, vật liệu PVC, cao 3,5m; 01 bồn chứa hóa chất dung tích 200 lít, vật liệu PVC; bơm hóa chất lưu lượng 15 lít/phút, công suất 1,5kW.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

Sự cố tháp xử lý mùi của trạm XLNT: Chủ yếu là quạt hút không hoạt động, dung dịch hấp thụ bị bão hòa không đảm bảo hiệu quả xử lý.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị của tháp xử lý mùi của trạm XLNT; tập huấn cho nhân viên vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của tháp xử lý mùi; bố trí quạt hút dự phòng khi có sự cố; thường xuyên bổ sung dung dịch NaOH để đảm bảo hiệu quả xử lý hơi khí, mùi hôi phát sinh từ trạm XLNT của tháp xử lý mùi.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

Khi xảy ra sự cố đối với quạt hút của tháp xử lý mùi của trạm XLNT sẽ lắp đặt và vận hành quạt hút dự phòng; sửa chữa quạt hút bị sự cố. Trường hợp hệ thống cấp hóa chất bị hỏng do bơm cấp hóa chất hỏng, hay do hóa chất cấp vào bể chứa chưa đảm bảo nồng độ yêu cầu, do tắc nghẽn đầu bơm dẫn đến hóa chất không vào buồng hấp thụ. Công nhân tiến hành kiểm tra, bổ sung hóa chất, thay bơm hóa chất mới.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Tháp xử lý mùi của trạm XLNT không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý mùi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành tháp xử lý mùi của trạm XLNT, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của tháp xử lý mùi của trạm XLNT.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ hoạt động máy thổi khí của hệ thống XLNT.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động các máy bơm của hệ thống XLNT.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý mùi.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí nguồn số 01: Tọa độ: X = 2423855,54; Y = 414693,17.
- Vị trí nguồn số 02: Tọa độ: X = 2423854,27; Y = 414692,31.
- Vị trí nguồn số 03: Tọa độ: X = 2423857,55; Y = 414695,86.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung

- Từ khi cấp phép đến ngày 31/12/2026: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

- Từ ngày 01/01/2027: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 18 giờ (dBA)	Từ 18 - 22 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	-	Khu vực E (khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, công trình công nghiệp)

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 22 giờ	Từ 22 - 6 giờ		
1	75	70	-	Khu vực D (khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, công trình công nghiệp)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	8
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	25
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ, găng tay thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	12
4	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	15
5	Nước thải có thành phần nguy hại (dung dịch chứa hóa chất thải từ hệ thống xử lý mùi, khí thải)	19 10 01	KS	600
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình XLNT công nghiệp (Bùn thải từ Trạm XLNT tập trung)	12 06 05	KS	6.080
	Tổng khối lượng			6.740

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

- Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa khoảng 600 kg/năm.
- Chất thải rắn từ Chất thải rắn từ Trạm xử lý nước cấp (vật liệu lọc thải) khoảng 2.400 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt khoảng 6,75 kg/ngày từ văn phòng điều hành CCN Tân Dương và khu điều hành trạm XLNT. Thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

- Thiết bị lưu chứa: Thiết bị lưu chứa CTNH: Trang bị các thùng chứa, bao bì đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH...).

- Kho lưu chứa: Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa CTNH diện tích 15 m², kích thước (dài 4,4m x rộng 3,4m) tại lô đất trạm XLNT - ký hiệu HTKT3, cạnh nhà quan trắc nước thải tự động. Kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có tường bao xung quanh, có mái che kín nắng, mưa, nền bê tông chống thấm, có biển cảnh báo, dán nhãn, mã CTNH theo quy định, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy...)

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát)

- Thiết bị lưu chứa: Bùn thải của hệ thống XLNT tập trung chứa tại bể chứa bùn: Dung tích 54 m³.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực được cấp phép để thu gom, vận chuyển theo quy định. Mỗi lần nạo vét thu hút bùn Chủ dự án sẽ thực hiện lấy mẫu, phân tích xác định danh tính nguy hại đối với từng lô bùn thải được nạo vét để quản lý trước khi vận chuyển xử lý. Các thông số quan trắc gồm: pH, Cd, Pb, Zn, Cr, Cu, Hg, Mn, Fe.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Thiết bị lưu chứa:

+ Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hồ ga: Trang bị các thùng chứa loại 240 lít để thu gom, lưu chứa tạm thời.

+ Vật liệu lọc thải từ trạm xử lý nước cấp: Trang bị các thùng chứa loại 240 lít để thu gom, lưu chứa tạm thời.

- Thùng đựng và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải công nghiệp thông thường.

- Biện pháp xử lý:

- + Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga: Định kỳ 03-06 tháng/lần nạo vét bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga hoặc vệ sinh, nạo vét ngay khi có tắc nghẽn, ứ đọng xảy. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

- + Vật liệu lọc thải từ trạm xử lý nước cấp: Định kỳ 03-06 tháng thay thế 01 lần. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý theo quy định.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa loại 40 lít, 240 lít để thu gom, lưu chứa tạm thời các loại chất thải rắn sinh hoạt.

- Thùng đựng và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đối với sự cố trạm XLNT: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.

4. Đối với sự cố Tháp xử lý mùi của trạm XLNT: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 2.

5. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

6. Đối với sự cố hóa chất: Thực hiện đầy đủ các biện pháp lưu chứa, quản lý hóa chất theo quy định; thực hiện đúng các kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; tập huấn cho công nhân việc tuân thủ nghiêm túc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

7. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

8. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

9. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày /01/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1545/QĐ-UBND ngày 04/07/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Tân Dương, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã Phụng Tiến, tỉnh Thái Nguyên):

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình bảo vệ môi trường trên phần diện tích còn lại 21.724 m² (khu vực phía Đông, bên phải sông Chợ Chu) trên tổng số 130.000 m² diện tích đất của CCN Tân Dương.

- Sau khi đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và các công trình bảo vệ môi trường trên phần diện tích nêu trên, Công ty có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp, CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7 và mục 8 khoản Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thỏa thuận điều kiện cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà thầu thứ cấp trong CCN trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống XLNT tập trung, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong CCN được thu gom, đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung của CCN để xử lý.

6. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở. Chủ dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do hoạt động của Dự án gây ô nhiễm, sự cố môi trường.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường; đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh trong CCN theo quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

9. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

10. Thực hiện đầy đủ việc giám sát chất thải rắn và giám sát khác theo quy định.

11. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp phép xem xét, giải quyết.

12. Nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động, đơn vị phải dừng mọi hoạt động xả chất thải, hoạt động sản xuất của hạng mục gây ô nhiễm và báo cáo ngay cơ quan chức năng để xử lý và giải quyết.

13. Bố trí dự phòng quỹ đất để đầu tư mở rộng, nâng công suất hệ thống XLNT tập trung trong trường hợp lưu lượng nước thải của các dự án thứ cấp phát sinh vượt quá công suất của hệ thống XLNT.

14. Chỉ thu hút các dự án thứ cấp thuộc nhóm ngành nghề may mặc như đã liệt kê trong giấy phép, phù hợp với khả năng tiếp nhận, XLNT của hệ thống XLNT tập trung; tuân thủ việc phân khu chức năng trong CCN. Các dự án thứ cấp chỉ được hoạt động khi CCN đã hoàn thiện đầy đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; các dự án thứ cấp đã thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định.

15. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình vận hành dự án để kịp thời có biện pháp khắc phục, giảm thiểu tác động trong quá trình thực hiện.

16. Yêu cầu các dự án thứ cấp đầu tư sản xuất trong CCN phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu sau:

- Phải hoàn thiện các hồ sơ thủ tục về môi trường theo quy định, trước khi triển khai, hoạt động; đầu tư xây dựng đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt, cấp phép, xác nhận.

- Phải thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống XLNT tập trung của CCN. Trong đó, nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nước thải nhà ăn xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ được đầu nối trực tiếp vào hệ thống XLNT tập trung của CCN, nước thải sản xuất của các dự án thứ cấp phải được xử lý sơ bộ đáp ứng tiêu chuẩn đầu vào và đầu nối vào hệ thống XLNT tập trung theo quy định của CCN.

- Tự quản lý chất thải rắn công nghiệp, CTNH, rác thải sinh hoạt theo quy định và hợp đồng thu gom, xử lý với các đơn vị chức năng có đủ năng lực, được cấp phép theo quy định. Trong đó, bố trí đủ diện tích kho lưu chứa, phân loại các loại chất thải có thể tái sử dụng hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý, không được tự ý xử lý.

- Lắp đặt, vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải (nếu có) đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật hiện hành trước khi thải ra môi trường.

- Thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và thực hiện chương trình quan trắc môi trường, chế độ báo cáo theo quy định.

- Chấp hành các yêu cầu của đơn vị quản lý hạ tầng phải dừng sản xuất hoặc giảm công suất sản xuất để giảm lưu lượng phát thải phục vụ công tác sửa chữa khi hệ thống XLNT gặp sự cố.

17. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

18. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.